TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN Ô MÔN** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 23-9-2023
V/v tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung; tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng góp vốn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN Ô MÔN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Trãi

2. Ông Bùi Quang Nghĩa

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Huỳnh Thanh Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ô Môn tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Phượng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 211/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2020 về việc "Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung; tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng góp vốn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 116/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Cao Hoài Mỹ T**, sinh năm 1978.

Đăng ký thường trú: Số 80, Khu vực T, phường P, quận Ô, thành phố Cần Thơ. Chỗ ở hiện nay: Số 100/1 Ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Hiền Đ**, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số 80, khu vực T, phường P, quận Ô, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

Đại diện ủy quyền giải quyết tranh chấp chia tài sản khi ly hôn: Ông **Lê Văn P**, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ. (Giấy ủy quyền ngày 31/8/2020) (Có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1) Ông **Cao Hữu O**, sinh năm 1950 và bà **Trần Thị Bạch T**, sinh năm 1952. Cùng địa chỉ: Số 100/1 Ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện ủy quyền: Bà **Cao Hoài Mỹ T**, sinh năm 1978. Đăng ký thường trú: Số 80, Khu vực T, phường P, quận Ô, thành phố Cần Thơ. Chỗ ở hiện nay: Số 100/1 Ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. (Giấy ủy quyền ngày 15/9/2023) (Có mặt)

2) Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1973 và bà **Nguyễn Thị Thanh T**, sinh năm 1974. Cùng địa chỉ: Số 132B35, khu vực 2, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

3) Chị **Nguyễn Như T**, sinh ngày 21/4/2003. Địa chỉ: Số 100/1 Ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Luật sư **Lê Văn C** – Luật sư VPLS Năm C, Tộc Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ. Địa chỉ: Số 21, ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/7/2020, bản tự khai ngày 05/4/2021, Biên bản lấy lời khai đề ngày 22/9/2022, 14/02/2023 và quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Cao Hoài Mỹ T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Hiền Đ tự tìm hiểu và tự nguyện tiến tới hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, quận Ô ngày 31/12/2002. Có một con chung: Nguyễn Như T (nữ), sinh ngày 21/4/2003.

Thời gian đầu chung sống không xảy ra mâu Tẫn, về sau bắt đầu phát sinh mâu Tẫn do bất đồng quan điểm sống. Vì thương con nên bà cũng cố gắng chịu đựng, mong hàn gắn hạnh phúc nhưng không có kết quả. Đỉnh điểm là vì số tiền bán đất 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) bà có được từ cha mẹ bà là ông Cao Hữu O và bà Trần Thị Bạch T. Số tiền 2.000.000.000 đồng đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (phòng giao dịch An Hòa) do ông Đ đứng tên. Số tiền này là tiền bán đất của bà, đất này do cha mẹ bà tặng cho bà, không liên quan đến ông Nguyễn Hiền Đ, không phải tài sản do hai vợ chồng tạo lập. Vì tin tưởng chồng và không

hiểu biết pháp luật nên bà để ông Đ đứng tên gửi tiết kiệm. Nhưng sau khi gửi tiết kiệm, bà cần 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) để làm ăn, yêu cầu ông Đ rút ra để xoay xở, ông Đ không chịu. Đây là tiền của cá nhân bà được cho tặng, ông Đ lại chiếm giữ, không cho bà sử dụng. Bà đã nhiều lần yêu cầu ông Đ rút tiền nhưng ông Đ không thực hiện. Vì thế mâu Tẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn, tiếp tục kéo dài đời sống vợ chồng ảnh hưởng không tốt đến sự phát triển và tương lai của con. Nhận thấy không còn tình cảm và sự tôn trọng đối với ông Đ nữa, ông bà cũng đã sống ly thân từ đầu năm 2020 đến nay. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về hôn nhân: Xin ly hôn với ông Nguyễn Hiền Đ.

- Về con chung: Nguyễn Như T đang sống cùng bà, bà xin được tiếp tục nuôi dưỡng đến trưởng thành, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà và ông Đ có nợ cha mẹ bà là ông Cao Hữu O và bà Trần Thị Bạch T số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Ông bà sẽ có trách nhiệm trả số tiền này cho ông O và bà T.

- Về tài sản riêng: Số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) gửi tiết kiệm tại Ngân hàng do ông Đ đứng tên sổ tiết kiệm, bà yêu cầu ông Đ làm thủ tục rút tiền ra trả lại toàn bộ số tiền cho bà.

Quá trình giải quyết, bà T trình bày: Trước kia cha mẹ bà là ông Cao Hữu O và bà Trần Thị Bạch T mua cho bà và con Nguyễn Như T phần đất sau Bến xe Cần Thơ, phần đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BD451817, số vào sổ CH02554 do Ủy ban nhân dân quận Ninh Kiều cấp ngày 29/10/2010, thửa 450, tờ bản đồ 39, diện tích 114m^2 (LUC), tại địa chỉ khu vực III, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ do ông Nguyễn Hiền Đ và bà Cao Hoài Mỹ T đứng tên.

Sau đó đất được quy hoạch và tái định cư, được bồi hoàn bằng lô nền số 12-09 Tộc lốc LK9 đường số 12, kích thước ngang 4,0m, dài 20,10m và 20,21m, diện tích 80,6m^2 như đã nêu trong Đơn xác nhận ngày 04/3/2020. Sau đó bán lô nền số 12-09 Tộc lốc LK9 đường số 12 này được 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) thì gửi tiền vào sổ tiết kiệm.

Vào ngày 16/7/2020, bà T có gửi đơn xin ly hôn với ông Đ và có yêu cầu chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân với tài sản là số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng). Số tiền này do cha mẹ bà cho hai mẹ con bà, lúc cho thì bà và ông

Đ còn chung sống với nhau. Nay bà T quyết định ly hôn với ông Đ, yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được chia tài sản chung là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) nói trên. Do tài sản này không phải do bà T và ông Đ tạo ra, do cha mẹ bà T cho chung cả ba thành viên trong gia đình ông Đ bà T. Nên bà yêu cầu được chia ba phần cho con gái tên Nguyễn Như T được 1/3 số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng).

Đối với việc ông Đ có hùn mua bán đất với ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Thanh T vào ngày 20/6/2020, do ông Đ rút tiền trong tài khoản số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) là tài sản chung của vợ chồng để hùn mua đất với ông S bà T. Lúc ông Đ có nói rút tiền ra mua đất để vợ chồng mua bán làm ăn sinh sống nhưng khi làm giấy tờ mua đất thì bà không có cùng ông Đ làm giấy tờ và không cùng ông Đ làm giấy hùn mua đất với ông S bà T. Sau này bà mới biết ông Đ có đứng tên quyền sử dụng đất thửa số 94, tờ bản đồ số 109, diện tích 53,5m^2 (theo Bản trích đo địa chính 64/TTKTTNMT ngày 22/9/2022 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ). Bà T không có ý kiến gì về việc hùn mua bán đất với ông S và bà T và không có ý kiến gì về yêu cầu độc lập của ông S bà T.

Bà giữ nguyên yêu cầu chia tài sản chung là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) cho bà, cho ông Đ và con chung là Nguyễn Như T mỗi người 1/3 số tiền này. Do ông Đ và bà T có cùng ký tên vào Đơn xác nhận ngày 04/3/2020, Như T là con trong nhà có cùng ký tên làm chứng vào Đơn xác nhận này nên bà yêu cầu chia làm ba phần bằng nhau đối với số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng).

Về nợ chung: Không có.

Tại Bản tự khai đề ngày 23/9/2020, 29/9/2020 và quá trình giải quyết, bị đơn ông Nguyễn Hiền Đ trình bày:

Ông và bà Cao Hoài Mỹ T xây dựng hôn nhân vào năm 2002 do mai mối, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào ngày 31/12/2002 tại Ủy ban nhân dân phường P, quận Ô, thành phố Cần Thơ.

Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2012 thì phát sinh mâu Tẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường bất hòa về kinh tế gia đình nên có cãi vã nhau, sau đó bà T về nhà cha mẹ ruột sống nên đã ly thân từ đó đến nay.

- Về quan hệ hôn nhân: Đồng ý Tận tình ly hôn với bà Cao Hoài Mỹ T.

- Về con chung: Có một con tên Nguyễn Như T (nữ), sinh ngày

21/4/2003, hiện bà T đang nuôi dưỡng, ông đồng ý ổn định cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng đến trưởng thành, ông không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông ủy quyền cho ông Lê Văn Phương nên ông Phương sẽ nộp bản tự khai sau.

- Về nợ chung: Không có.

Quá trình giải quyết, ông Đ tự khai về việc chia tài sản với bà Cao Hoài Mỹ T như sau: Nền nhà ở Dự án Khu Nhà Ở Cán Bộ - Giáo viên Trường Đại Học Cần Thơ, Tộc phường An Khánh và phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ là do vợ chồng tạo lập, không phải của cha mẹ vợ cho như vợ ông nêu trong đơn khởi kiện. Nền nhà này bán được 2.250.000.000 đồng (Hai tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng), cho tiền cò hết 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), vợ ông lấy 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), còn 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) ông gửi ở Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ - Phòng giao dịch An Hòa.

Do trước đây vợ chồng làm ăn Ta lỗ nên có nợ của nhiều người số tiền trên 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng), nên ông phải rút số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) ra để trả nợ và còn lại 775.000.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng) ông hùn với ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1973 để mua thửa đất số: 94, tờ bản đồ số: 109, diện tích: 53,5m^2. Địa chỉ thửa đất ở đường Tôn Đ Thắng, khu vực Bình Hưng, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Giấy tờ đất này do ông đứng tên nhưng ông S đang giữ giấy tờ đất. Như vậy tài sản chung của vợ chồng hiện nay chỉ còn 775.000.000 đồng. Khi ly hôn với bà T, ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho ông 387.500.000 đồng (Ba trăm tám mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự đề ngày 05/4/2021, 22/9/2022, 14/02/2023 và quá trình giải quyết, ông Lê Văn Phương là đại diện theo ủy quyền của bị đơn về giải quyết chia tài sản khi ly hôn trình bày:

- Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà Cao Hoài Mỹ T, ông Đ có ý kiến như sau: Nền nhà ở dự án khu nhà ở cán bộ - giáo viên Trường Đại học Cần Thơ, Tộc phường An Khánh và phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ là do vợ chồng ông Đ bà T tạo lập, không phải do cha mẹ vợ cho như bà T trình bày. Nền nhà này bán được 2.250.000.000 đồng (Hai tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng), cho tiền cò hết 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), bà T lấy 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), còn 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ

đồng) ông Đ gửi ở Ngân hàng Thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Cần Thơ – Phòng giao dịch An Hòa.

Do trước đây vợ chồng ông Đ bà T làm ăn Ta lỗ nên có nợ nhiều người số tiền 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng) nên ông Đ rút số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) ra để trả nợ và còn lại 775.000.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng) hùn mua đất với ông S bà T để mua thửa đất 94, tờ bản đồ số 109, diện tích 53,5m^2. Hiện ông Đ có đứng tên quyền sử dụng đất thửa số 94, tờ bản đồ số 109, diện tích 53,5m^2 (theo Bản trích đo địa chính 64/TTKTTNMT ngày 22/9/2022 của Trung T kỹ Tật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ) nhưng giấy đất thì do ông S bà T đang giữ bản chính.

Như vậy tài sản chung của vợ chồng ông Đ bà T hiện còn 775.000.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng), ông Đ đồng ý chia đôi số tiền này cho bà T mỗi người 387.000.000 đồng (Ba trăm tám mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

- Đối với ý kiến của bà T và con chung là Nguyễn Như T yêu cầu chia 1/3 đối với số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) thì ông Đ không đồng ý.

- Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Thanh T: Ông Đ thừa nhận có hùn mua đất với ông S bà T nên đồng ý công nhận "Tờ thỏa Tận hùn mua đất" lập ngày 20/6/2020 được ký giữa ông Nguyễn Văn S (bên A) với ông Nguyễn Hiền Đ (Bên B).

Việc ông S bà T yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất Tộc thửa đất số 94, tờ bản đồ số 109, diện tích 53,5m^2 nêu trên cho ông S bà T, ông S bà T đồng ý hoàn trả lại cho ông Đ số tiền 775.000.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng) thì ông Đ không đồng ý, ông Đ yêu cầu ổn định quyền sử dụng đất Tộc thửa đất số 94, tờ bản đồ số 109, diện tích 53,5m^2 nêu trên, ông Đ đồng ý hoàn trả lại cho ông S bà T số tiền 775.000.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

- Đối với yêu cầu của ông Cao Hữu O và bà Trần Thị Bạch T yêu cầu ông Đ trả số tiền nợ 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) thì ông Đ không đồng ý.

Tại Đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ngày 24/6/2021, bản tự khai ngày 05/4/2021, 14/6/2021, 29/9/2022 và quá trình giải quyết, ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Thanh T (có bà Dương Thị Y là đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Nguyên vào ngày 20/6/2020, trên cơ sở thỏa Tận, thống nhất giữa các bên nên vợ chồng ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Thanh T đại diện là ông S cùng vợ chồng ông Nguyễn Hiền Đ và bà Cao Hoài Mỹ T (ông Đ đại diện) lập thỏa Tận văn bản "Tờ thỏa Tận hùn mua đất". Theo Tờ thỏa Tận hùn mua đất thể hiện nội dung sau: "Ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Hiền Đ hùn mua thửa đất số 94, thửa bản đồ số 109, diện tích 53,5m^2 đất ở đô thị. Đất tọa lạc tại địa chỉ: Đường Tôn Đ Thắng, khu vực Bình Hưng, phường Phước Thới, quận Ô Môn. Tổng số tiền hai bên bỏ ra như sau: Tiền mua đất: 1.450.000.000 đồng. Tiền chi phí làm giấy tờ, cho người môi giới: 100.000.000 đồng. Tổng cộng: 1.550.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng). Mỗi bên đầu tư bỏ vào: 775.000.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng)."

Tại thời điểm xác lập tờ thỏa Tận các bên đều có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, hoàn toàn tự nguyện và không bị ép buộc hoặc lừa dối, nội dung thỏa Tận có đọc lại cho các bên cùng nghe và ký xác nhận.

Sau khi lập tờ thỏa Tận, ông S bà T đã thực hiện việc góp vốn là số tiền 775.000.000 đồng (ông Đ đã ký nhận), phía ông Đ đã đại diện đứng ra làm các thủ tục liên quan tới việc chuyển nhượng sang tên thửa đất. Hiện tại, ông Đ là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên. Bà T và ông Đ ly hôn, bà T khẳng định tài sản là quyền sử dụng đất Tộc thửa số 94 là tài sản riêng của ông Đ.

Ông S bà T yêu cầu Tòa án công nhận "Tờ thỏa Tận hùn mua đất" lập ngày 20/6/2020 được ký giữa ông Nguyễn Văn S (bên A) với ông Nguyễn Hiền Đ (Bên B); Yêu cầu Tòa án tuyên công nhận quyền sử dụng đất Tộc thửa số 94, tờ bản đồ số 109, diện tích 53,5m^2 (theo Bản trích đo địa chính 64/TTKTTNMT ngày 22/9/2022 của Trung T kỹ Tật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ) cho ông S bà T. Ông S bà T đồng ý hoàn trả lại cho ông Đ số tiền 775.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, ông S bà T có đơn xin rút đơn yêu cầu độc lập.

Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 28/9/2020, bản tự khai ngày 28/9/2020, Biên bản lấy lời khai của đương sự đề ngày 29/9/2022 và quá trình giải quyết, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Cao Hữu O và bà Trần Thị Bạch T trình bày:

Ông Nguyễn Hiền Đ là chồng của con gái ông bà là Cao Hoài Mỹ T, trước tết nguyên đán năm 2020 ông Đ có hỏi mượn ông bà số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) để trả tiền mua xe và hứa là một thời gian ngắn sẽ trả. Biết tính con rể không chí thú làm ăn nên chưa cho mượn. Ông Đ biết vậy

nên đã nhờ con gái ông bà đứng ra mượn giùm. Cũng vì thương con nên ông bà đồng ý cho ông Đ mượn tiền, ông bà đưa trực tiếp cho ông Đ số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Vì là con trong nhà nên ông bà không làm biên nhận nợ với ông Đ. Ông bà yêu cầu: Buộc ông Đ trả lại số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và tiền lãi suất theo lãi suất của Ngân hàng Nhà nước là 1% đối với số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), tạm tính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 01/10/2020 (9 tháng) là 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng).

Quá trình giải quyết, ông O và bà T trình bày như sau: Ngày 04/3/2020 ông Nguyễn Hiền Đ có viết biên nhận nợ ông Cao Hữu O số nợ là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Trước đây ông O bà T có yêu cầu độc lập yêu cầu ông Đ trả cho ông bà số tiền nợ là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Do lúc mượn số tiền này ông Đ bà T còn sống chung nên xác định là nợ chia đôi. Ông O bà T xin rút lại yêu cầu tính lãi tạm tính là 18.000.000 đồng. Ông O bà T không yêu cầu bà T trả số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) cho ông bà. Ông O bà T xác định chỉ yêu cầu ông Nguyễn Hiền Đ trả cho ông bà số tiền nợ là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), không yêu cầu trả lãi suất.

Căn cứ yêu cầu trả nợ 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) là do ông Đ và bà T có cùng ký tên vào Đơn xác nhận ngày 04/3/2020, Như T là con trong nhà có cùng ký tên làm chứng vào Đơn xác nhận này nên ông bà yêu cầu ông Đ trả số tiền nợ là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Tại bản tự khai ngày 26/4/2021, Biên bản lấy lời khai của đương sự đề ngày 29/9/2022 và quá trình giải quyết, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Như T trình bày:

Như T là con của ông Nguyễn Hiền Đ và bà Cao Hoài Mỹ T, việc cha mẹ ly hôn T không có ý kiến. T nhận thấy gia đình mất hạnh phúc do ông Đ không quan T gia đình, ông hay mua xe bán lại và bị Ta lỗ nhiều lần. Ông Đ hay mượn nợ và để bà T trả nợ nhiều lần nên gia đình mâu Tẫn. Mọi chuyện trong gia đình đều do bà T và ông bà ngoại lo hết. Do ông Đ không quan T lo lắng, tài sản ông Đ hiện có là do ông bà ngoại là ông Cao Hữu O và bà Trần Thị Bạch T cho mới có được, hiện ông Đ đang giữ số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng), T là thành viên trong gia đình nên yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân do ông bà ngoại cho mà có. Do ông Đ bà T có cùng ký tên vào Đơn xác nhận ngày 04/3/2020, T là người làm chứng và có cùng ký tên vào Đơn xác nhận này nên thống nhất với ý kiến của bà T về việc yêu cầu chia làm ba phần bằng nhau đối với số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng).

Căn cứ vào Đơn xác nhận ngày 04/3/2020 nên bà T yêu cầu ông Đ chia làm ba phần bằng nhau đối với số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) là do tài sản này do ông bà ngoại cho ông Đ bà T mới có được, ngoài ra không có yêu cầu và không có cung cấp tài liệu chứng cứ nào khác.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn: Giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn và chia tài sản chung. Tài sản có được do cha mẹ cho chung cho bà, ông Đ và con gái, ông Đ có ký tên xác nhận nên bà yêu cầu chia ba phần cho bà, ông Đ và con gái Như T mỗi người 1/3 số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng).

- Bị đơn: Đồng ý ly hôn với bà T, đồng ý chia hai đối với phần đất ông đang đứng tên ở Phước Thới nếu bán được thì chia hai cho bà T ½ giá trị đất.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Cao Hữu O và bà Trần Thị Bạch T (có bà Cao Hoài Mỹ T là đại diện theo ủy quyền) trình bày: Giữ nguyên yêu cầu độc lập.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Như T: Thống nhất với ý kiến của mẹ là bà Cao Hoài Mỹ T.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày quan điểm: Sau khi ly thân bà T lo gia đình, lo chi phí nuôi con do ông Đ không cấp dưỡng thời gian qua nên cần lưu ý phần này. Bà T không có trách nhiệm trong việc hùn mua đất với ông S bà T nên đề nghị tách ra bà T không có trách nhiệm với ông Đ, ông S bà T. Ông O bà T chỉ yêu cầu ông Đ trả 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), không yêu cầu trả lãi. Bà T yêu cầu chia 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) làm ba phần cho bà T, ông Đ và Như T là phù hợp, vì ông Đ có ký tên vào Đơn xác nhận ngày 04/3/2020, mặc dù ông Đ cho rằng có ký tên nhưng không biết nội dung nhưng không có tài liệu chứng minh, lời khai của ông Đ không thống nhất, lời trình bày không có cơ sở vì căn cứ kết luận giám định xác định chữ ký là của ông Đ nên đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Nguyên đơn bổ sung: Sổ tiết kiệm gốc do bà đang giữ nhưng ông Đ rút tiền thì bà không biết nếu biết bà đưa sổ gốc cho ông Đ.

- Đại diện bị đơn trình bày về tài sản chung và nợ chung: Vấn đề cấp dưỡng nuôi con là không phù hợp. Đất được mua vợ chồng vẫn đứng tên chung giấy tờ, được bồi hoàn tiền nên vợ chồng cùng nhận số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) nên xác định là tài sản chung của vợ chồng, nguyên đơn không có tài liệu chứng minh tài sản là do cha mẹ cho. Đơn xác nhận có ký tên nhưng chỉ

là đơn xác nhận giữa vợ chồng nên yêu cầu của nguyên đơn là không phù hợp vì nội dung ghi chung chung chỉ xác nhận ý kiến của ông Đ, theo quy định tài sản chung là chia đôi. Đối với phần đất ông Đ đứng tên thì ông đồng ý chia lại 50% giá trị cho ông S bà T, nhưng Biên bản định giá đất đã trên 06 tháng nên không phù hợp. Đối với yêu cầu của ông O bà T đòi số tiền 100.000.000 đồng là không phù hợp vì thời điểm đó đã có việc bồi hoàn đất rồi nên không thể mượn tiền nên ông Đ không đồng ý trả. Đối với phần đất ông Đ đứng tên thì ông đồng ý chia lại 50% giá trị cho bà T.

- Nguyên đơn tranh luận: Ông Đ hùn mua đất với ông S bà T, ông Đ rút tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) hùn mua đất thì bà không biết, sau này mới biết ông Đ có đứng tên phần đất ở Phước Thới, bà không có ý kiến gì về việc hùn mua đất của ông Đ với ông S bà T và không có ý kiến gì về việc ông S bà T rút đơn yêu cầu độc lập. Bà giữ nguyên yêu cầu chia 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) cho bà, cho ông Đ và Như T mỗi người 1/3 số tiền này.

- Bị đơn tranh luận: Ông có ký tên vào giấy trắng, không biết nội dung gì, ông không có nhận tiền của ông O bà T, tài sản chung là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) ông đồng ý chia hai cho bà T. Ông không có ý kiến gì về việc ông S bà T rút đơn yêu cầu độc lập.

- Đại diện bị đơn trình bày về tài sản chung và nợ chung: Ông Đ bà T làm ăn Ta lỗ nên có nợ nhiều người số tiền 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng), ông Đ rút số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) ra để trả nợ và còn lại 775.000.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng) hùn với ông S bà T để mua đất ở Phước Thới nên tài sản chung chỉ còn 775.000.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng), ông Đ đồng ý chia đôi số tiền này cho bà T mỗi người 387.000.000 đồng (Ba trăm tám mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

- Nguyên đơn tranh luận: Giữ nguyên yêu cầu chia ba đối với số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Cao Hữu O và bà Trần Thị Bạch T (có bà Cao Hoài Mỹ T là đại diện theo ủy quyền) trình bày: Ông Đ không lo làm ăn, mượn tiền nhiều lần nên khi ông Đ hỏi mượn tiền nữa thì ông O bà T có xem Đơn xác nhận ngày 04/3/2020 có ông Đ ký tên vào đơn ông O bà T mới cho mượn 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Do là con trong gia đình nên ông O bà T không yêu cầu trả lãi suất chậm trả tiền và tiền lãi tiếp theo cho đến khi thi hành án xong.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Thanh T vắng mặt.

- Ý kiến của Kiểm sát viên: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa ông Đ có mặt đồng ý ly hôn, về phần tài sản chung là số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) bán đất xong ông Đ và bà T ra Ngân hàng gửi, ông là người đứng tên, bà T giữ sổ tiết kiệm sau đó ông rút ra và trả nợ cho bà T khoảng 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng), còn lại ông trả nợ cho ông và tiêu xài cá nhân, còn lại số tiền 775.000.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng) ông hùn mua đất với bà T hiện ông đang đứng tên, ông đồng ý chia đôi giá trị đất và căn nhà ông đang ở cho bà T. Đối với yêu cầu của ông O bà T yêu cầu ông trả 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), ông cho rằng không nhận tiền từ ông O bà T và bà T, ông thừa nhận có ký tên vào giấy xác nhận do bà T đưa, còn chữ viết thì ông không biết.

Bà T cho rằng tiền bán đất là tiền của ông O bà T cho bà số tiền 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng) vào năm 2010, sau đó đất bị giải tỏa và nhận phần đất tái định cư và đã bán được số tiền như ông Đ trình bày, sau khi trừ các chi phí khác còn 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) gửi Ngân hàng, ông Đ rút ra tiêu xài hết khi không có sự đồng ý của bà, nay bà yêu cầu chia 3 số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) cho bà, ông Đ và cháu T.

Tại phiên tòa, bà T là người đại diện ủy quyền của ông O bà T cho rằng số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) là do bà về nhà ông O bà T đưa cho bà mượn sau khi ông Đ ký vào tờ xác nhận, bà gọi điện thoại về nhà mượn tiền cho ông Đ, sau khi bà lấy tiền về đưa cho ông Đ tại nhà, ông Đ không thừa nhận việc có đưa tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Về tài sản chung: các bên thống nhất có số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) ông Đ gửi Ngân hàng vào năm 2020 (có bản sao kê của Ngân hàng) và ông Đ rút ra mua đất số tiền 775.000.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng) với ông S, thửa đất ông S đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Đ trình bày số tiền 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng) ông Đ rút ra để trả nợ chung cho vợ chồng nhưng không có tài liệu chứng minh, bà T không thừa nhận, có cơ sở chấp nhận 01 phần yêu cầu của nguyên đơn. Buộc ông Đ có trách nhiệm giao lại cho bà T số tiền là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

Đối với yêu cầu độc lập của ông O và bà T, buộc ông Đ có nghĩa vụ trả 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Xét tờ biên nhận có nội dung: ông O bà T cung cấp thể hiện có cho ông Đ mượn số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) để trả nợ có chữ ký của ông Đ. Tại tòa ông Đ thừa nhận chữ viết là của bà T. Tuy nhiên, tại đơn yêu cầu độc lập của ông O và bà T trình bày có cho ông Đ mượn 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), ông đưa trực tiếp cho ông Đ, do là con rể nên không có giấy tờ chứng minh, tại tòa bà T trình bày là tờ xác nhận do bà viết, ông Đ có ký tên, sau khi ông Đ ký tên vào tờ xác nhận, bà về nhà ông O bà T đưa 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) rồi bà về nhà đưa cho ông Đ, có con gái là cháu T chứng kiến. Thấy rằng ông Đ có ký vào tờ xác nhận có rất nhiều nội dung, nhưng có đoạn ghi là ông Đ có mượn cha mẹ vợ số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), nhưng ông Đ không thừa nhận có nhận của bà T hoặc ông O bà T đưa, lời trình bày của ông O bà T tại đơn khởi kiện là đưa trực tiếp cho ông không có giấy tờ. Vì vậy các lời khai mâu Tẫn không xác định rõ việc ai đưa tiền cho ông Đ nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu độc lập của ông O bà T buộc ông Đ trả số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Đối với yêu cầu của chị T yêu cầu được chia tài sản của cha mẹ là ông Đ bà T, không có cơ sở để chấp nhận.

Áp dụng Điều 33, 51, 55 Luật Hôn nhân và gia đình. Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa ông Đ và bà T. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà T về chia tài sản chung của vợ chồng, buộc ông Đ có trách nhiệm giao lại cho bà T số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông O bà T về việc buộc ông Đ trả số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà T (do rút yêu cầu).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà Cao Hoài Mỹ T và ông Nguyễn Hiền Đ tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và điều chỉnh. Quá trình chung sống, có phát sinh mâu Tẫn nên bà T khởi kiện; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Cao Hữu O và bà Trần Thị Bạch T có yêu cầu độc lập, yêu cầu ông Đ trả tiền nợ, ông Đ không đồng ý, sau đó phát sinh tranh chấp nên khởi kiện; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Thanh T

cho rằng ông bà và ông Đ có thỏa Tận hùn vốn mua đất, sau đó phát sinh tranh chấp nên khởi kiện. Do đó, quan hệ pháp luật được xác định là "Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung; tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng góp vốn" Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3, 9 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ nhưng Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Thanh T vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông S bà T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

* Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Xét quan hệ hôn nhân: Bà Cao Hoài Mỹ T và ông Nguyễn Hiền Đ chung sống và có đăng ký kết hôn vào năm 2010, sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu Tẫn.

Quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa, bà T yêu cầu được ly hôn với ông Đ; theo đó, ông Đ cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T. Sau khi tiến hành hòa giải đoàn tụ không thành, hơn nữa xét thấy hai bên thật sự tự nguyện ly hôn nên căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình để công nhận sự Tận tình ly hôn của các đương sự.

- Về con chung: Ông bà thống nhất có một con tên Nguyễn Như T (nữ), sinh ngày 21/04/2003; ngoài ra không có con nuôi hay con riêng gì khác. Hiện Như T đã trưởng thành nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung:

Tại phiên tòa, bà T cho rằng cha mẹ bà là ông Cao Hữu O và bà Trần Thị Bạch T mua cho bà và con gái bà là Nguyễn Như T phần đất sau Bến xe Cần Thơ, phần đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BD451817, số vào sổ CH02554 do Ủy ban nhân dân quận Ninh Kiều cấp ngày 29/10/2010, Tộc thửa 450, tờ bản đồ 39, diện tích 114m^2 (LUC), tại địa chỉ khu vực III, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ do ông Nguyễn Hiền Đ và bà Cao Hoài Mỹ T đứng tên. Sau đó đất được quy hoạch, tái định cư và được bồi hoàn bằng lô nền số 12-09 Tộc lốc LK9 đường số 12, kích thước ngang 4,0m, dài 20,10m và 20,21m, diện tích 80,6m^2 như đã nêu trong Đơn xác nhận ngày 04/3/2020. Sau đó bán lô nền số 12-09 Tộc lốc LK9 đường số 12 này được 2.000.000.000 đồng

(Hai tỷ đồng) thì gửi tiền vào sổ tiết kiệm do ông Đ đứng tên nhưng khi ông Đ rút tiền thì không cho bà biết.

Về phía bị đơn, xác định số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) là tài sản chung của vợ chồng. Đối với phần đất thửa 94 nêu trên do ông Đ đứng tên thì ông đồng ý chia lại 50% giá trị cho ông S bà T (do hùn mua đất với ông S bà T) và đồng ý chia lại 50% giá trị cho bà T.

Hội đồng xét xử, thấy rằng:

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BD451817, số vào sổ CH02554 do Ủy ban nhân dân quận Ninh Kiều cấp ngày 29/10/2010, Tộc thửa 450, tờ bản đồ 39, diện tích 114m^2 (LUC) do ông Nguyễn Hiền Đ và bà Cao Hoài Mỹ T đứng tên. Đất tọa lạc tại địa chỉ khu vực III, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Tại Trích lục hồ sơ địa chính thể hiện: Ông Dương Thanh Hùng và bà Nguyễn Thị Cẩm Linh thiết lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Hiền Đ và bà Cao Hoài Mỹ T vào ngày 24/9/2010, được cấp Giấy chứng quyền sử dụng đất vào ngày 29/10/2010, theo Giấy chứng nhận kết hôn được xác lập vào ngày 31/12/2002 và trong hồ sơ xin cấp Giấy cũng không có văn bản xác định đây là tài sản riêng của ông Đ hay của bà T.

Đồng thời tại phiên tòa, bà T ông Đ thống nhất trình bày: Quá trình chung sống và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì được quy hoạch, tái định cư và được bồi hoàn bằng lô nền số 12-09 Tộc lốc LK9 đường số 12, kích thước ngang 4,0m, dài 20,10m và 20,21m, diện tích 80,6m^2. Sau đó bán lô nền số 12-09 Tộc lốc LK9 đường số 12 này được 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) thì gửi tiền vào sổ tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ - Phòng giao dịch An Hòa do ông Đ đứng tên, nhưng khi ông Đ rút hết tiền thì bà T không biết.

Tại Công văn số 266A/CCTTM-CTH-KT ngày V/v cung cấp thông tin theo yêu cầu ngày 13/4/2023 Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ cung cấp: Thẻ tiết kiệm số 08681188 chủ tài khoản là ông Nguyễn Hiền Đ, ngày 14/5/2020 gửi 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng), ngày 25/6/2020 thì tất trước hạn 2.007.507.053 đồng (Hai tỷ không trăm lẻ bảy triệu năm trăm lẻ bảy ngàn không trăm năm mươi ba đồng).

Bà T cho rằng, nguồn gốc có được số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) là do ông O bà T mua cho bà T và Như T phần đất sau Bến xe Cần Thơ sau đó được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/10/2010 nhưng

không có tài liệu chứng minh đây là tài sản cho riêng bà T, trong khi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Đ và bà T đứng tên. Bà T căn cứ vào Đơn xác nhận ngày 04/3/2020 và có yêu cầu giám định chữ ký, mặc dù kết quả xác định chữ ký là của ông Đ, nhưng quá trình giải quyết vụ án bà T không cung cấp được tài liệu chứng minh việc ông O và bà T cho tiền riêng cho bà để mua đất và số tiền 2.000.000.000 đồng là của riêng bà T, đồng thời không cung cấp được tài liệu chứng minh Như T có đóng góp công sức hay vật tiền vào việc tạo lập tài sản chung của bà T và ông Đ. Xét đây chỉ là lời trình bày của bà T và Như T nên không có cơ sở xem xét.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU696454, số vào sổ cấp GCN số CS10187, Tộc thửa số 94, tờ bản đồ số 109, diện tích 53,5m^2 do Ủy ban nhân dân quận Ô Môn cấp ngày 16/7/2020 cho ông Nguyễn Hiền Đ đứng tên. Đất tọa lạc tại Khu vực Bình Hưng, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Tại Trích lục hồ sơ địa chính thể hiện: Bà Võ Thị Liên thiết lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Hiền Đ vào ngày 25/6/2020 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 16/7/2020, theo Giấy chứng nhận kết hôn được xác lập vào ngày 31/12/2002 và trong hồ sơ xin cấp Giấy cũng không có văn bản xác định đây là tài sản riêng của ông Đ hay bà T. Tại phiên tòa, bà T và ông Đ đều thừa nhận ông bà chung sống từ năm 2002 cho đến khi ly thân vào đầu năm 2020.

Như vậy, các ý kiến và yêu cầu của các đương sự cần được đánh giá và xem xét trong tổng thể các tình tiết của vụ án.

Tại phiên tòa, phía bà T và ông Đ đều thống nhất tài sản chung là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) và đều thống nhất cho rằng: Ông Đ lấy số tiền 775.000.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng) trong số tiền 2.000.000.000 đồng để ông Đ hùn mua đất với ông S và bà T. Phần đất tại thửa số 94, tờ bản đồ số 109, diện tích 53,5m^2 (theo Bản trích đo địa chính số 64/TTKTTNMT ngày 22/9/2022 của Trung T kỹ Tật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ) Tộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 16/7/2020 cho ông Đ đứng tên. Xét đây là tài sản vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên chia đôi theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà T cho rằng chỉ có ông Đ hùn mua đất với ông S bà T và ông Đ đứng tên quyền sử dụng đất thì bà không biết nên bà không có ý kiến và không yêu cầu gì đối với phần đất này. Đây là sự tự nguyện định đoạt của đương sự, không trái pháp luật và đạo Đ xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đồng thời tại phiên tòa, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu ông Đ chia cho bà, ông Đ và Như T mỗi người 1/3 số tiền 2.000.000.000 đồng là 666.666.666 đồng (Sáu trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng). Như T thống nhất ý kiến với bà T.

Xét số tiền 2.000.000.000 đồng là tài sản tạo lập trong thời kỳ hôn nhân được xác định là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 213 Bộ luật dân sự nên được xem xét và phân chia theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, bà T yêu cầu chia mỗi người 1/3 số tiền 2.000.000.000 đồng cho bà, ông Đ và Như T là không có cơ sở.

Nhận thấy: Kể từ thời điểm bà T và ông Đ sống ly thân, ông Đ vẫn sinh sống tại phần đất tại thửa số 94, bà T không có yêu cầu gì đối với phần đất này, bà T chỉ yêu cầu nhận tiền nên ông Đ có trách nhiệm giao lại cho bà T số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) là phù hợp.

- Về nợ chung: Bà T cho rằng bà và ông Đ có nợ ông O Cao Hữu O và bà Trần Thị Bạch T số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) nhưng ông O và bà T chỉ yêu cầu ông Đ trả 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Ông Đ cho rằng không có nợ chung.

Đối với lời khai của phía ông Đ cho rằng trước đây vợ chồng làm ăn Ta lỗ nên có nợ của nhiều người số tiền trên 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng), nên ông phải rút số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) ra để trả nợ nhưng không cung cấp họ tên, địa chỉ của người liên quan này (nếu có). Như vậy, trong trường hợp có chủ nợ và đã trả nợ (như lời trình bày của ông Đ) thì đương sự có nghĩa vụ cung cấp tài liệu, họ tên và địa chỉ chủ nợ để Tòa có cơ sở xác định số tiền nợ (nếu có). Nhưng ở đây phía ông Đ trình bày lại không cung cấp nên không có cơ sở xác định.

Quá trình giải quyết vụ án, ông O và bà T có yêu cầu độc lập đối với ông Đ, yêu cầu ông Đ trả 100.000.000 đồng. Ông Đ cho rằng không có mượn tiền của ông O và bà T nên không đồng ý trả.

* Xét yêu cầu độc lập của Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Cao Hữu O và bà Trần Thị Bạch T:

Ông O và bà T cho rằng: Ông Đ có mượn 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) của ông O và bà T, có hứa hẹn trả tiền nhưng không thực hiện. Khi ông Đ hỏi mượn tiền thì có điện thoại cho ông bà, ông bà kêu ông Đ làm giấy tờ xong thì mới đưa tiền. Đến khi ông Đ ký tên vào Đơn xác nhận ngày 04/3/2020 thì ông bà đưa cho bà T số tiền 200.000.000 đồng để đưa cho ông Đ. Quá trình

giải quyết vụ án, ông bà có yêu cầu ông Đ bà T trả số tiền 200.000.000 đồng, do ông Đ bà T là vợ chồng nên nợ chia đôi, sau đó ông bà rút một phần yêu cầu đối với bà T, chỉ yêu cầu ông Đ trả cho ông bà số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Đây là sự tự nguyện định đoạt của đương sự, không trái pháp luật và đạo Đ xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Tại phiên tòa, đại diện ông O và bà T cho rằng do cần tiền trả nợ và chi phí gia đình nên ông Đ bà T có hỏi mượn 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) của ông O bà T, do mượn tiền nhiều lần nên ông O bà T nói ông Đ ký tên vào Đơn xin xác nhận thì mới cho mượn nữa, ông O và bà T xem đơn xác nhận có chữ ký của ông Đ rồi cho mượn tiền, bà T là người nhận tiền do vợ chồng cùng mượn, sau đó bà T giao lại cho ông Đ có Như T chứng kiến sự việc. Như T cũng thống nhất như lời trình bày của ông O bà T và bà T, Như T cho rằng khi mang tiền về nhà bà T đã đưa tiền cho ông Đ, sau đó có trả nợ 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng) và chừa lại 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) để ông Đ trị bệnh. Do đó, căn cứ vào Đơn xác nhận ngày 04/3/2020 ông Đ ký tên thừa nhận mượn tiền nên ông O và bà T yêu cầu trả lại 100.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi suất.

Theo Đơn xác nhận ngày 04/3/2020 có ghi nhận: "Tôi Nguyễn Hiền Đ và vợ Cao Hoài Mỹ T có mượn ba vợ tôi là ông Cao Hữu O số tiền 200.000.000 đồng chẵn (Hai trăm triệu đồng chẵn) để trả nợ cho tôi về việc mua xe bán đi bán lại lỗ. Khi nào có tiền thì mới trả lại cho ba vợ". Căn cứ vào Đơn xác nhận ngày 04/3/2020 thể hiện ông Đ bà T có mượn số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) của ông O, có ký tên của ông Đ, bà T và Như T. Theo Đơn xác nhận không thể hiện có thỏa Tận mượn có lãi suất. Đến khi ông O bà T có yêu cầu ông Đ bà T trả tiền thì ông bà xin cho thời gian trả sau. Do ông Đ bà T vi phạm nghĩa vụ nên ông O bà T yêu cầu trả lại. Tuy nhiên, phía ông O bà T không yêu cầu trả lãi suất chậm trả tiền đến khi xét xử sơ thẩm, không yêu cầu tính lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 24/9/2023) cho đến khi thi hành án xong. Đây là sự tự nguyện của đương sự, không trái pháp luật và đạo Đ xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Ông Đ không thừa nhận có mượn tiền, không đồng ý trả cho ông O bà T, ông Đ thừa nhận có ký tên nhưng chỉ ký tên vào giấy trắng, không biết nội dung bà T viết trong giấy là gì. Tuy nhiên, ông Đ không cung cấp được tài liệu chứng minh việc có ký tên vào giấy trắng và không biết nội dung bà T viết là gì, xét đây chỉ là lời trình bày của ông Đ nên không có cơ sở xem xét.

Quá trình giải quyết, ông O và bà T cung cấp tài liệu chứng cứ là Đơn xác nhận ngày 04/3/2020 chứng minh việc ông Đ có mượn của ông bà số tiền 200.000.000 đồng và có yêu cầu giám định chữ ký. Tại Kết luận giám định số 4726/KL-KTHS ngày 30/8/2023 của Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh xác định chữ ký của ông Đ trong Đơn xác nhận và trên các tài liệu so sánh là cùng một người ký ra.

Từ những phân tích trên, có có cơ sở xác định ông Đ có vay mượn tiền của ông O và bà T là sự thật. Từ sự thừa nhận việc ký tên của ông Đ phù hợp với lời trình bày của bà T và Như T, phù hợp với lời khai và chứng cứ ông O và bà T cung cấp. Do đó, ông O và bà T yêu cầu ông Đ trả số tiền 100.000.000 đồng là có cơ sở.

* Xét yêu cầu độc lập của Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Thanh T:

Ông S và bà T yêu cầu Tòa án công nhận "Tờ thỏa Tận hùn mua đất" lập ngày 20/6/2020 được ký giữa ông Nguyễn Văn S (bên A) với ông Nguyễn Hiền Đ (Bên B); Yêu cầu Tòa án tuyên công nhận cho ông S bà T phần đất tại thửa số 94, tờ bản đồ số 109, diện tích 53,5m^2 (theo Bản trích đo địa chính số 64/TTKTTNMT ngày 22/9/2022 của Trung T kỹ Tật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ) Tộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU696454, số vào sổ cấp GCN số CS10187 do Ủy ban nhân dân quận Ô Môn cấp ngày 16/7/2020 cho ông Nguyễn Hiền Đ đứng tên. Đất tọa lạc tại Khu vực Bình Hưng, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ; Ông S và bà T đồng ý hoàn trả lại cho ông Đ số tiền 775.000.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Bà T và ông Đ đều thống nhất cho rằng: Ông Đ lấy số tiền 775.000.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng) trong số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) là tài sản chung của vợ chồng để ông Đ hùn mua đất với ông S và bà T. Bà T cho rằng chỉ có ông Đ hùn mua đất với ông S bà T và ông Đ đứng tên quyền sử dụng đất thì bà không biết nên bà không có ý kiến và không yêu cầu gì đối với phần đất này. Bà chỉ yêu cầu ông Đ chia mỗi người 1/3 số tiền 2.000.000.000 đồng cho bà, ông Đ và Như T. Do đó, đối với phần đất Tộc thửa số 94 nêu trên do nguyên đơn không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Quá trình giải quyết vụ án, ông S và bà T có Đơn yêu cầu V/v rút đơn yêu cầu độc lập của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ngày 27/3/2023, nguyên đơn và bị đơn không có ý kiến. Xét đây là sự tự định đoạt của đương sự, không

trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

Từ những phân tích trên, thấy rằng: Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ô Môn về việc giải quyết vụ án là chưa hoàn toàn phù hợp, có căn cứ chấp nhận một phần.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ chấp nhận một phần. Yêu cầu độc lập của Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông O và bà T có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Thanh T.

[4] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản và lệ phí trích đo địa chính: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông S và bà T đã nộp số tiền 4.340.460 đồng (Bốn triệu ba trăm bốn mươi ngàn bốn trăm sáu mươi đồng), đã thực hiện xong.

[5] Về chi phí giám định: Nguyên đơn đã nộp số tiền 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm ngàn đồng). Do một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu số tiền 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm ngàn đồng) – đã thực hiện xong.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Cao Hữu O và bà Trần Thị Bạch T đã nộp số tiền 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm ngàn đồng). Do yêu cầu độc lập của ông O và bà T được chấp nhận nên bị đơn phải chịu số tiền này. Bị đơn có trách nhiệm trả lại cho ông O và bà T số tiền 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm ngàn đồng).

[6] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn và bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Do yêu cầu độc lập của Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông O và bà T được chấp nhận toàn bộ nên ông Đ phải chịu án phí có giá ngạch đối với nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật. Ông O và bà T là người cao tuổi nên đã được miễn tiền tạm ứng án phí và án phí theo quy định.

Do Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông S và bà T rút yêu cầu độc lập nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều:

- Khoản 1 Điều 28; Khoản 3, 9 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 156; Điều 157; Điều 158; Điều 160; Điều 161; Điều 164; Điều 165; Điều 166; Điều 217; Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 33; Điều 38; Điều 40; Điều 51; Điều 55; Điều 56; Điều 57 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 166; Điều 213; Điều 357; Điều 463 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

* Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Hoài Mỹ T.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận Tận tình ly hôn giữa bà Cao Hoài Mỹ T và ông Nguyễn Hiền Đ.

- Về con chung: Nguyễn Như T (nữ), sinh ngày 21/4/2003 đã trưởng thành nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: Ông Nguyễn Hiền Đ có trách nhiệm giao lại số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) cho bà Cao Hoài Mỹ T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về nợ chung: Không xem xét giải quyết. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

* Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Thanh T đối với thỏa Tận hùn vốn mua phần đất Tộc thửa số 94, tờ bản đồ số 109, diện tích 53,5m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU696454, số vào sổ cấp GCN số CS10187 do Ủy ban nhân dân quận Ô Môn cấp ngày 16/7/2020 cho ông Nguyễn Hiền Đ đứng tên. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

* Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Cao Hữu O và bà Trần Thị Bạch T.

Bị đơn ông Nguyễn Hiền Đ có trách nhiệm trả cho ông Cao Hữu O và bà Trần Thị Bạch T số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông O và bà T về việc không yêu cầu trả lãi suất chậm trả tiền đến khi xét xử sơ thẩm và không yêu cầu tính lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong.

- Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà Cao Hoài Mỹ T phải nộp số tiền: 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 42.000.000 đồng (Bốn mươi hai triệu đồng) án phí chia tài sản, khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 36.300.000 đồng (Ba mươi sáu triệu ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai T số 011093 ngày 09/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn sang thành tiền án phí. Bà T phải nộp thêm số tiền 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ô Môn.

Bị đơn ông Nguyễn Hiền Đ phải nộp số tiền: 42.000.000 đồng (Bốn mươi hai triệu đồng) án phí chia tài sản và 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ô Môn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Thanh T được nhận lại số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai T số 0003090 ngày 08/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn.

- Về chi phí thẩm định, định giá tài sản và lệ phí trích đo địa chính: Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu – đã thực hiện xong.

- Về chi phí giám định: Nguyên đơn phải chịu số tiền 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm ngàn đồng), đã thực hiện xong.

Bị đơn ông Nguyễn Hiền Đ có trách nhiệm trả lại cho ông Cao Hữu O và bà Trần Thị Bạch T số tiền 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm ngàn đồng).

- Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND Q. Ô Môn;
- Chi cục THADS Q. Ô Môn;
- TAND TP. Cần Thơ;
- UBND phường P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Lê Thị Thúy Hằng